

Chà Tỏ, ngày 31 tháng 7 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THÔNG TIN CHUNG**  
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường PTDTBT THCS Chà Tỏ

**2. Trụ sở chính:**

- Địa chỉ: Bản Nà Pầu, xã Chà Tỏ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0828 330 999
- Trang thông tin điện tử: <https://thcschato.nampo.edu.vn/>

**3. Loại hình: Công lập**

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:**

**4.1. Sứ mệnh:**

Tạo dựng môi trường giáo dục hợp tác, thân thiện, toàn diện, có chất lượng giáo dục tốt. Ở đây, mỗi học sinh đều có cơ hội bộc lộ, phát triển những điểm mạnh của mình và hoàn thiện bản thân, mỗi giáo viên đều có cơ hội trở thành những giáo viên xuất sắc.

**4.2. Tầm nhìn:**

Trường PTDTBT THCS Chà Tỏ là một trong những ngôi trường có chất lượng giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và có khả năng vươn tới thành công.

**4.3. Mục tiêu**

Đến năm 2025, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

*1.1. Chất lượng giáo dục:*

Tiếp tục duy trì các tiêu chí của trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục học sinh.

*1.2. Trình độ chuyên môn cán bộ quản lý, giáo viên:*

Trình độ chuyên môn giáo viên: Đạt chuẩn 100%

### *1.3. Chất lượng học sinh:*

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt trên 98%;
- Tỷ lệ học sinh 11 - 14 tuổi học THCS đạt 99,7%;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%.

### *1.4. Thư viện và thiết bị dạy học*

Duy trì thư viện đạt chuẩn theo quy định, và xây dựng một số tiêu chí của thư viện tiên tiến; mua sắm trang thiết bị dạy học đầy đủ, đáp ứng yêu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

## **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:**

Trường THCS Chà Tở được nâng cấp từ trường Tiểu học Chà Tở theo quyết định số 912/QĐ-UB ngày 25/9/2002 của UBND huyện Mường Lay. Tháng 7 năm 2012 trường được đổi tên thành trường PTDTBT THCS Chà Tở theo QĐ số 932a/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2012 của UBND huyện Mường Chà. Ban đầu mới thành lập trường còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất cũng như về đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Song tập thể cán bộ giáo viên, công nhân viên và học sinh nhà trường đã nỗ lực vượt lên khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tập thể trường PTDTBT THCS Chà Tở liên tục được Chủ tịch UBND huyện Nậm Pồ công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và tặng Giấy khen năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025. Được chủ tịch tỉnh Điện Biên công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc” và tặng bằng khen năm học 2021-2022, 2022-2023, 2024-2025. Hằng năm có trên 95% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và 20% cá nhân được Chủ tịch UBND huyện tặng Giấy khen, 15% cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ**

- Họ tên: Bùi Xuân Hưng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: Trường PTDTBT THCS Chà Tở, xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ, Tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: 0828 330 999
- Gmail: buixuanhung1980@gmail.com

## **7. Tổ chức bộ máy**

### **a. Quyết định thành lập trường:**

- Quyết định số 912/QĐ-UB ngày 25 tháng 9 năm 2002 của UBND huyện Mường Lay. Quyết định về việc chia tách, thành lập và nâng cấp trường học.

- Quyết định số 932a/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2012 của UBND huyện Mường Chà về việc thành lập trường PTDTBT THCS Chà Tở.

**b. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:**

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Bùi Xuân Hưng

+ Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND huyện Nậm Pồ, Quyết định về việc điều động và bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

+ Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã Chà Tở, Quyết định về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng 1: Lò Văn Liên

+ Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

+ Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã Chà Tở, Quyết định về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng 2: Cầm Văn Ôn

+ Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 29/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

+ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của UBND xã Chà Tở, Quyết định về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

**c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:**

**- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:**

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**\* Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 20 đảng viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 292 đội viên.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn, 01 tổ Văn phòng và 01 tổ quản trù.

**đ.** Quyết định số 932a/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 7 năm 2012 của UBND huyện Mường Chà, về việc đổi tên trường PTDTBT THCS Chà Tở.

**e)** Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

| STT | Họ và tên     | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử                  |
|-----|---------------|-----------------|---------------|------------------------------|
| 1   | Bùi Xuân Hưng | Hiệu trưởng     | 0828330999    | buxuanhung1980@gmail.com     |
| 2   | Lò Văn Liên   | Phó hiệu trưởng | 0969537389    | lienthcsnamkhan@gmail.com    |
| 3   | Cầm Văn Ôn    | Phó hiệu trưởng | 0978026116    | camvanon.thcschato@gmail.com |

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

Trên đây là nội dung công khai Thông tin chung của Trường PTDTBT THCS Chà Tở./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Chà Tở;
- Phòng VHXXH;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Bùi Xuân Hưng**

Chà Tỏ, ngày 31 tháng 7 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**  
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo)

**1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:** Tổng số 25 CBQL, GV, NV, trong đó:

| STT                                                                | Tên vị trí việc làm             | Số lượng người | Ghi chú  |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|----------|
| <b>Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý</b>         |                                 |                |          |
| 1                                                                  | Hiệu trưởng                     | 01             |          |
| 2                                                                  | Hiệu phó                        | 02             |          |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>  |                                 |                |          |
| 1                                                                  | Giáo viên THCS hạng II          | 9              |          |
| 2                                                                  | Giáo viên THCS hạng III         | 8              |          |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ</b> |                                 |                |          |
| 1                                                                  | Vị trí việc làm Thiết bị        | 1              |          |
| 2                                                                  | Vị trí việc làm Thư viện        | 1              |          |
| 3                                                                  | Vị trí việc làm Y tế trường học | 1              |          |
| 4                                                                  | Vị trí việc làm Kế toán         | 1              |          |
| 5                                                                  | Vị trí việc làm Văn thư         | 1              |          |
| <b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>                             |                                 |                |          |
| 1                                                                  | Nhân viên bảo vệ                | 1              | Hợp đồng |
| 2                                                                  | Nhân viên phục vụ               | 3              | Hợp đồng |

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**

100% CBQL, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn.

**3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định**

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

Trên đây là nội dung công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường PTDTBT THCS Chà Tở./.

***Nơi nhận:***

- UBND xã Chà Tở;
- Phòng VHXXH;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Bùi Xuân Hưng**

Chà Tỏ, ngày 31 tháng 7 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**  
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo)

**1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2024 – 2025 nhà trường có tổng số 292 học sinh, số học sinh nữ là 126 em chiếm 43,2%. Có 08 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 36,5 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 99,3% số học sinh toàn trường. Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 292/292 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường không có học sinh khuyết tật.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN  
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

| STT         | Lớp    | Tổng số HS (*) | Học tập |       |     |       |     |       |          |      | Rèn luyện |       |     |       |     |      |          |   | Khen thưởng cuối năm |   |               |       |
|-------------|--------|----------------|---------|-------|-----|-------|-----|-------|----------|------|-----------|-------|-----|-------|-----|------|----------|---|----------------------|---|---------------|-------|
|             |        |                | Tốt     |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |      | Tốt       |       | Khá |       | Đạt |      | Chưa đạt |   | Học sinh Xuất sắc    |   | Học sinh Giỏi |       |
|             |        |                | SL      | %     | SL  | %     | SL  | %     | SL       | %    | SL        | %     | SL  | %     | SL  | %    | SL       | % | SL                   | % | SL            | %     |
| Toàn trường |        | 292            | 20      | 6.85  | 80  | 27.4  | 183 | 62.7  | 9        | 3.08 | 186       | 63.7  | 93  | 31.9  | 13  | 4.45 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 20            | 6.85  |
| 1           | Khối 6 | 74             | 6       | 8.11  | 20  | 27    | 46  | 62.2  | 2        | 2.7  | 49        | 66.2  | 22  | 29.7  | 3   | 4.05 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 6             | 8.11  |
| 1.1         | 6A1    | 37             | 6       | 16.22 | 15  | 40.54 | 16  | 43.24 | 0        | 0    | 30        | 81.08 | 5   | 13.51 | 2   | 5.41 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 6             | 16.22 |
| 1.2         | 6A2    | 37             | 0       | 0     | 5   | 13.51 | 30  | 81.08 | 2        | 5.41 | 19        | 51.35 | 17  | 45.95 | 1   | 2.7  | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             | 0     |
| 2           | Khối 7 | 83             | 6       | 7.23  | 21  | 25.3  | 52  | 62.7  | 4        | 4.82 | 59        | 71.1  | 19  | 22.9  | 5   | 6.02 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 6             | 7.23  |
| 2.1         | 7A1    | 42             | 6       | 14.29 | 16  | 38.1  | 19  | 45.24 | 1        | 2.38 | 36        | 85.71 | 5   | 11.9  | 1   | 2.38 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 6             | 14.29 |
| 2.2         | 7A2    | 41             | 0       | 0     | 5   | 12.2  | 33  | 80.49 | 3        | 7.32 | 23        | 56.1  | 14  | 34.15 | 4   | 9.76 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             | 0     |
| 3           | Khối 8 | 71             | 4       | 5.63  | 22  | 31    | 42  | 59.2  | 3        | 4.23 | 47        | 66.2  | 21  | 29.6  | 3   | 4.23 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 4             | 5.63  |
| 3.1         | 8A1    | 36             | 4       | 11.11 | 15  | 41.67 | 17  | 47.22 | 0        | 0    | 30        | 83.33 | 6   | 16.67 | 0   | 0    | 0        | 0 | 0                    | 0 | 4             | 11.11 |
| 3.2         | 8A2    | 35             | 0       | 0     | 7   | 20    | 25  | 71.43 | 3        | 8.57 | 17        | 48.57 | 15  | 42.86 | 3   | 8.57 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             | 0     |
| 4           | Khối 9 | 64             | 4       | 6.25  | 17  | 26.6  | 43  | 67.2  | 0        | 0    | 31        | 48.4  | 31  | 48.4  | 2   | 3.13 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 4             | 6.25  |
| 4.1         | 9A1    | 32             | 4       | 12.5  | 11  | 34.38 | 17  | 53.13 | 0        | 0    | 23        | 71.88 | 9   | 28.13 | 0   | 0    | 0        | 0 | 0                    | 0 | 4             | 12.5  |
| 4.2         | 9A2    | 32             | 0       | 0     | 6   | 18.75 | 26  | 81.25 | 0        | 0    | 8         | 25    | 22  | 68.75 | 2   | 6.25 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             | 0     |

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH NỮ  
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

| STT         | Lớp    | Tổng số HS (*) | Học tập |       |     |       |     |       |          |   | Rèn luyện |       |     |       |     |   |          |   | Khen thưởng cuối năm |   |               |       |
|-------------|--------|----------------|---------|-------|-----|-------|-----|-------|----------|---|-----------|-------|-----|-------|-----|---|----------|---|----------------------|---|---------------|-------|
|             |        |                | Tốt     |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |   | Tốt       |       | Khá |       | Đạt |   | Chưa đạt |   | Học sinh Xuất sắc    |   | Học sinh Giỏi |       |
|             |        |                |         |       |     |       |     |       |          |   |           |       |     |       |     |   |          |   |                      |   |               |       |
| Toàn trường |        | 125            | 14      | 11.2  | 58  | 46.4  | 53  | 42.4  | 0        | 0 | 110       | 88    | 15  | 12    | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 14            | 11.2  |
| 1           | Khối 6 | 30             | 2       | 6.67  | 17  | 56.7  | 11  | 36.7  | 0        | 0 | 25        | 83.3  | 5   | 16.7  | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 2             | 6.67  |
| 1.1         | 6A1    | 18             | 2       | 11.11 | 14  | 77.78 | 2   | 11.11 | 0        | 0 | 18        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 2             | 11.11 |
| 1.2         | 6A2    | 12             | 0       | 0     | 3   | 25    | 9   | 75    | 0        | 0 | 7         | 58.33 | 5   | 41.67 | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             | 0     |
| 2           | Khối 7 | 31             | 5       | 16.1  | 14  | 45.2  | 12  | 38.7  | 0        | 0 | 30        | 96.8  | 1   | 3.23  | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 5             | 16.1  |
| 2.1         | 7A1    | 21             | 5       | 23.81 | 11  | 52.38 | 5   | 23.81 | 0        | 0 | 20        | 95.24 | 1   | 4.76  | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 5             | 23.81 |
| 2.2         | 7A2    | 10             | 0       | 0     | 3   | 30    | 7   | 70    | 0        | 0 | 10        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             |       |
| 3           | Khối 8 | 33             | 4       | 12.1  | 14  | 42.4  | 15  | 45.5  | 0        | 0 | 32        | 97    | 1   | 3.03  | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 4             | 12.1  |
| 3.1         | 8A1    | 20             | 4       | 20    | 11  | 55    | 5   | 25    | 0        | 0 | 20        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 4             | 20    |
| 3.2         | 8A2    | 13             | 0       | 0     | 3   | 23.08 | 10  | 76.92 | 0        | 0 | 12        | 92.31 | 1   | 7.69  | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             | 0     |
| 4           | Khối 9 | 31             | 3       | 9.68  | 13  | 41.9  | 15  | 48.4  | 0        | 0 | 23        | 74.2  | 8   | 25.8  | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 3             | 9.68  |
| 4.1         | 9A1    | 17             | 3       | 17.65 | 9   | 52.94 | 5   | 29.41 | 0        | 0 | 17        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 3             | 17.65 |
| 4.2         | 9A2    | 14             | 0       | 0     | 4   | 28.57 | 10  | 71.43 | 0        | 0 | 6         | 42.86 | 8   | 57.14 | 0   | 0 | 0        | 0 | 0                    | 0 | 0             | 0     |

**THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH DÂN TỘC  
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025**

| STT         | Lớp    | Tổng số HS (*) | Học tập |       |     |       |     |       |          |      | Rèn luyện |       |     |       |     |      |          |    | Khen thưởng cuối năm |    |               |       |
|-------------|--------|----------------|---------|-------|-----|-------|-----|-------|----------|------|-----------|-------|-----|-------|-----|------|----------|----|----------------------|----|---------------|-------|
|             |        |                | Tốt     |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |      | Tốt       |       | Khá |       | Đạt |      | Chưa đạt |    | Học sinh Xuất sắc    |    | Học sinh Giỏi |       |
|             |        |                |         |       |     |       |     |       |          |      |           |       |     |       |     |      |          |    |                      |    |               |       |
| SL          | %      | SL             | %       | SL    | %   | SL    | %   | SL    | %        | SL   | %         | SL    | %   | SL    | %   | SL   | %        | SL | %                    | SL | %             |       |
| Toàn trường |        | 290            | 19      | 6.55  | 79  | 27.2  | 183 | 63.1  | 9        | 3.1  | 184       | 63.5  | 93  | 32.1  | 13  | 4.48 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 19            | 6.55  |
| 1           | Khối 6 | 73             | 5       | 6.85  | 20  | 27.4  | 46  | 63    | 2        | 2.74 | 48        | 65.8  | 22  | 30.1  | 3   | 4.11 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 5             | 6.85  |
| 1.1         | 6A1    | 36             | 5       | 13.89 | 15  | 41.67 | 16  | 44.44 | 0        | 0    | 29        | 80.56 | 5   | 13.89 | 2   | 5.56 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 5             | 13.89 |
| 1.2         | 6A2    | 37             | 0       | 0     | 5   | 13.51 | 30  | 81.08 | 2        | 5.41 | 19        | 51.35 | 17  | 45.95 | 1   | 2.7  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |
| 2           | Khối 7 | 83             | 6       | 7.23  | 21  | 25.3  | 52  | 62.7  | 4        | 4.82 | 59        | 71.1  | 19  | 22.9  | 5   | 6.02 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 6             | 7.23  |
| 2.1         | 7A1    | 42             | 6       | 14.29 | 16  | 38.1  | 19  | 45.24 | 1        | 2.38 | 36        | 85.71 | 5   | 11.9  | 1   | 2.38 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 6             | 14.29 |
| 2.2         | 7A2    | 41             | 0       | 0     | 5   | 12.2  | 33  | 80.49 | 3        | 7.32 | 23        | 56.1  | 14  | 34.15 | 4   | 9.76 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |
| 3           | Khối 8 | 70             | 4       | 5.71  | 21  | 30    | 42  | 60    | 3        | 4.29 | 46        | 65.7  | 21  | 30    | 3   | 4.29 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 4             | 5.71  |
| 3.1         | 8A1    | 35             | 4       | 11.43 | 14  | 40    | 17  | 48.57 | 0        | 0    | 29        | 82.86 | 6   | 17.14 | 0   | 0    | 0        | 0  | 0                    | 0  | 4             | 11.43 |
| 3.2         | 8A2    | 35             | 0       | 0     | 7   | 20    | 25  | 71.43 | 3        | 8.57 | 17        | 48.57 | 15  | 42.86 | 3   | 8.57 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |
| 4           | Khối 9 | 64             | 4       | 6.25  | 17  | 26.6  | 43  | 67.2  | 0        | 0    | 31        | 48.4  | 31  | 48.4  | 2   | 3.13 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 4             | 6.25  |
| 4.1         | 9A1    | 32             | 4       | 12.5  | 11  | 34.38 | 17  | 53.13 | 0        | 0    | 23        | 71.88 | 9   | 28.13 | 0   | 0    | 0        | 0  | 0                    | 0  | 4             | 12.5  |
| 4.2         | 9A2    | 32             | 0       | 0     | 6   | 18.75 | 26  | 81.25 | 0        | 0    | 8         | 25    | 22  | 68.75 | 2   | 6.25 | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH NỮ DÂN TỘC  
CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025

| STT         | Lớp    | Tổng số HS (*) | Học tập |       |     |       |     |       |          |    | Rèn luyện |       |     |       |     |    |          |    | Khen thưởng cuối năm |    |               |       |
|-------------|--------|----------------|---------|-------|-----|-------|-----|-------|----------|----|-----------|-------|-----|-------|-----|----|----------|----|----------------------|----|---------------|-------|
|             |        |                | Tốt     |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |    | Tốt       |       | Khá |       | Đạt |    | Chưa đạt |    | Học sinh Xuất sắc    |    | Học sinh Giỏi |       |
|             |        |                |         |       |     |       |     |       |          |    |           |       |     |       |     |    |          |    |                      |    |               |       |
| SL          | %      | SL             | %       | SL    | %   | SL    | %   | SL    | %        | SL | %         | SL    | %   | SL    | %   | SL | %        | SL | %                    | SL | %             |       |
| Toàn trường |        | 125            | 14      | 11.2  | 58  | 46.4  | 53  | 42.4  | 0        | 0  | 110       | 88    | 15  | 12    | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 14            | 11.2  |
| 1           | Khối 6 | 30             | 2       | 6.67  | 17  | 56.7  | 11  | 36.7  | 0        | 0  | 25        | 83.3  | 5   | 16.7  | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 2             | 6.67  |
| 1.1         | 6A1    | 18             | 2       | 11.11 | 14  | 77.78 | 2   | 11.11 | 0        | 0  | 18        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 2             | 11.11 |
| 1.2         | 6A2    | 12             | 0       | 0     | 3   | 25    | 9   | 75    | 0        | 0  | 7         | 58.33 | 5   | 41.67 | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |
| 2           | Khối 7 | 31             | 5       | 16.1  | 14  | 45.2  | 12  | 38.7  | 0        | 0  | 30        | 96.8  | 1   | 3.23  | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 5             | 16.1  |
| 2.1         | 7A1    | 21             | 5       | 23.81 | 11  | 52.38 | 5   | 23.81 | 0        | 0  | 20        | 95.24 | 1   | 4.76  | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 5             | 23.81 |
| 2.2         | 7A2    | 10             | 0       | 0     | 3   | 30    | 7   | 70    | 0        | 0  | 10        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |
| 3           | Khối 8 | 33             | 4       | 12.1  | 14  | 42.4  | 15  | 45.5  | 0        | 0  | 32        | 97    | 1   | 3.03  | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 4             | 12.1  |
| 3.1         | 8A1    | 20             | 4       | 20    | 11  | 55    | 5   | 25    | 0        | 0  | 20        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 4             | 20    |
| 3.2         | 8A2    | 13             | 0       | 0     | 3   | 23.08 | 10  | 76.92 | 0        | 0  | 12        | 92.31 | 1   | 7.69  | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |
| 4           | Khối 9 | 31             | 3       | 9.68  | 13  | 41.9  | 15  | 48.4  | 0        | 0  | 23        | 74.2  | 8   | 25.8  | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 3             | 9.68  |
| 4.1         | 9A1    | 17             | 3       | 17.65 | 9   | 52.94 | 5   | 29.41 | 0        | 0  | 17        | 100   | 0   | 0     | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 3             | 17.65 |
| 4.2         | 9A2    | 14             | 0       | 0     | 4   | 28.57 | 10  | 71.43 | 0        | 0  | 6         | 42.86 | 8   | 57.14 | 0   | 0  | 0        | 0  | 0                    | 0  | 0             | 0     |

**THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN HỌC SINH SAU THI VÀ RÈN LUYỆN LẠI**  
**CẢ NĂM - NĂM HỌC: 2024-2025**

| STT         | Lớp    | Tổng số HS (*) | Học tập |       |     |       |     |       |          |      | Rèn luyện |       |     |       |     |      |          |   |
|-------------|--------|----------------|---------|-------|-----|-------|-----|-------|----------|------|-----------|-------|-----|-------|-----|------|----------|---|
|             |        |                | Tốt     |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |      | Tốt       |       | Khá |       | Đạt |      | Chưa đạt |   |
|             |        |                | SL      | %     | SL  | %     | SL  | %     | SL       | %    | SL        | %     | SL  | %     | SL  | %    | SL       | % |
| Toàn trường |        | 292            | 20      | 6.85  | 80  | 27.4  | 186 | 63.7  | 6        | 2.05 | 186       | 63.7  | 93  | 31.85 | 13  | 4.45 | 0        | 0 |
| 1           | Khối 6 | 74             | 6       | 8.11  | 20  | 27.03 | 46  | 62.16 | 2        | 2.7  | 49        | 66.22 | 22  | 29.73 | 3   | 4.05 | 0        | 0 |
| 1.1         | 6A1    | 37             | 6       | 16.22 | 15  | 40.54 | 16  | 43.24 | 0        | 0    | 30        | 81.08 | 5   | 13.51 | 2   | 5.41 | 0        | 0 |
| 1.2         | 6A2    | 37             | 0       | 0     | 5   | 13.51 | 30  | 81.08 | 2        | 5.41 | 19        | 51.35 | 17  | 45.95 | 1   | 2.7  | 0        | 0 |
| 2           | Khối 7 | 83             | 6       | 7.23  | 21  | 25.3  | 53  | 63.86 | 3        | 3.61 | 59        | 71.08 | 19  | 22.89 | 5   | 6.02 | 0        | 0 |
| 2.1         | 7A1    | 42             | 6       | 14.29 | 16  | 38.1  | 20  | 47.62 | 0        | 0    | 36        | 85.71 | 5   | 11.9  | 1   | 2.38 | 0        | 0 |
| 2.2         | 7A2    | 41             | 0       | 0     | 5   | 12.2  | 33  | 80.49 | 3        | 7.32 | 23        | 56.1  | 14  | 34.15 | 4   | 9.76 | 0        | 0 |
| 3           | Khối 8 | 71             | 4       | 5.63  | 22  | 30.99 | 44  | 61.97 | 1        | 1.41 | 47        | 66.2  | 21  | 29.58 | 3   | 4.23 | 0        | 0 |
| 3.1         | 8A1    | 36             | 4       | 11.11 | 15  | 41.67 | 17  | 47.22 | 0        | 0    | 30        | 83.33 | 6   | 16.67 | 0   | 0    | 0        | 0 |
| 3.2         | 8A2    | 35             | 0       | 0     | 7   | 20    | 27  | 77.14 | 1        | 2.86 | 17        | 48.57 | 15  | 42.86 | 3   | 8.57 | 0        | 0 |
| 4           | Khối 9 | 64             | 4       | 6.25  | 17  | 26.56 | 43  | 67.19 | 0        | 0    | 31        | 48.44 | 31  | 48.44 | 2   | 3.13 | 0        | 0 |
| 4.1         | 9A1    | 32             | 4       | 12.5  | 11  | 34.38 | 17  | 53.13 | 0        | 0    | 23        | 71.88 | 9   | 28.13 | 0   | 0    | 0        | 0 |
| 4.2         | 9A2    | 32             | 0       | 0     | 6   | 18.75 | 26  | 81.25 | 0        | 0    | 8         | 25    | 22  | 68.75 | 2   | 6.25 | 0        | 0 |

***Khen thưởng thi các môn văn hóa:***

- Cấp trường: 11 giải trong đó: 01 giải Nhất; 04 giải Ba; 06 giải khuyến khích.

- Cấp huyện: 05 giải, trong đó: 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 03 giải khuyến khích.

***Khen thưởng Cuộc thi khoa học kỹ thuật:***

- Vòng huyện: 01 Giải khuyến khích

- Phong trào hoạt động của đội TNTPHCM tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, sinh hoạt câu lạc bộ, tham gia nhiều các cuộc thi: 48 bài viết thư quốc tế UPU.

c) Số lượng học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS: 64/64 đạt 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): không.

Trên đây là nội dung công khai kết quả hoạt động giáo dục của Trường PTDTBT THCS Chà Tở./.

***Nơi nhận:***

- UBND xã Chà Tở;
- Phòng VHXXH;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Bùi Xuân Hưng**

Chà Tở, ngày 31 tháng 7 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT**

*(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo)*

**Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:**

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Nhà trường có diện tích là 10083 m<sup>2</sup>/292 học sinh, trung bình đạt 34,5m<sup>2</sup>/học sinh đạt tiêu chuẩn theo quy định. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

- CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVC đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

- Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Phòng giáo dục Nghệ thuật; phòng Tin học, phòng KHTN, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Đảng và các đoàn thể; các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, cơ bản đều đảm bảo. Phòng Tin học có tổng số 18 máy tính. Các máy đều được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

- Khối phòng phục vụ học tập và khối hành chính - quản trị có đủ theo quy định phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Trong các phòng được trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực.

- Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Khu bếp, nhà ăn, nhà nghỉ đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho GV, nhân viên và học sinh.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động

của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu và ti vi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

- Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

- Hằng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học. Thường xuyên tham mưu, đề xuất với các cấp lãnh đạo, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức mua.

- Sách Pháp luật gồm: có 125 đầu sách, 278 quyển, phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến, tra cứu, tìm hiểu các thông tin về chính sách, pháp luật góp phần nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của CB, GV, NV và học sinh trong nhà trường. Đây là một trong những công cụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thiết thực.

- Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- Tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường: 450 quyển.

- Thư viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

Trên đây là nội dung công khai cơ sở vật chất của Trường PTDTBT THCS Chà Tở./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Chà Tở;
- Phòng VHXXH;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Bùi Xuân Hưng**

Chà Tỏ, ngày 31 tháng 7 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU CHI NGÂN SÁCH**

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và  
Đào tạo)

Hằng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kỳ tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán chi ngân sách năm 2024:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.289.480 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 9.934.482.000 đồng, trong đó:
  - + Dự toán giao đầu năm: 7.061.455.000 đồng
  - + Dự toán bổ sung trong năm: 2.873.027.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm 2024: 9.935.771.480 đồng
- Kinh phí quyết toán: 9.918.557.386 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 4.762.000 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
  - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
  - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

Trên đây là nội dung công khai thu chi ngân sách của Trường PTDTBT THCS Chà Tỏ./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Chà Tỏ;
- Phòng VHXXH;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Bùi Xuân Hưng**

